

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2022 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO vào ngày 30/10/2022 tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



Nguyễn Anh Tuấn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2022
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2022)**

THÁNG 10 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 3 NĂM 2022 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.932.098.870.644	1.563.671.556.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	70.610.076.092	74.071.136.437
1. Tiền	111		58.238.429.916	71.743.252.492
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.371.646.176	2.327.883.945
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	135.397.207.501	51.530.162.090
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.048.652)	(633.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	135.396.244.301	51.527.784.190
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.225.978.136.103	1.110.453.740.983
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	867.846.259.346	780.433.770.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		293.481.587.048	252.466.101.534
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12.742.341.740	12.971.360.262
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	123.179.747.542	125.014.376.171
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(71.271.799.573)	(60.431.867.803)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	307.076.202.958	164.073.182.231
1. Hàng tồn kho	141		307.148.825.067	164.147.618.133
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(72.622.109)	(74.435.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193.037.247.990	163.543.334.386
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	390.783.977	632.574.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		192.337.168.294	162.910.620.288
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	309.295.719	139.724
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.760.341.952.631	1.919.645.448.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.382.648.000	92.017.616.995
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	7.382.648.000	92.017.616.995
II. Tài sản cố định	220		1.316.455.425.301	321.812.141.788
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.284.107.133.352	289.160.745.997
- Nguyên giá	222		1.489.539.701.924	431.086.676.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(205.432.568.572)	(141.925.930.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.348.291.949	32.651.395.791
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.175.851.899)	(3.872.748.057)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	226.246.124.834	225.876.124.834
- Nguyên giá	231		226.246.124.834	225.876.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	156.431.897.275	1.182.578.866.455
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	79.487.470.385	78.426.736.782
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	76.944.426.890	1.104.152.129.673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34.714.940.487	78.772.198.513
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	6.292.561.984	7.896.949.058
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	31.157.139.589	33.204.010.541
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.284.761.086)	(3.284.761.086)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	550.000.000	40.956.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.110.916.734	18.588.499.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	5.113.628.803	6.894.596.686
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		10.817.709.450	11.693.902.885
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.179.578.481	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.692.440.823.275	3.483.317.004.283



Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30/09/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.672.500.217.335	2.459.529.270.768
I. Nợ ngắn hạn	310		1.971.411.946.821	2.187.576.800.539
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	282.423.991.654	541.019.061.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153.228.597.047	242.746.239.277
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.878.249.219	12.079.621.238
4. Phải trả người lao động	314		16.857.886.379	20.894.566.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	369.300.148.940	127.468.380.435
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.859.019.740	563.967.537.708
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	1.129.740.558.638	675.128.113.402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.976.315.043	1.724.571.752
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.147.180.161	2.548.708.195
II. Nợ dài hạn	330		701.088.270.514	271.952.470.229
1. Phải trả người bán dài hạn	331		164.010.592.524	219.083.970.487
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.b	526.854.958.866	43.114.888.853
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.480.646.882	1.011.538.647
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.019.940.605.940	1.023.787.733.515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.019.940.605.940	1.023.787.733.515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	158.221.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.671.872.286	130.710.198.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.178.118.478	122.761.528.754
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.493.753.808	7.948.670.130
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.232.263.372	51.070.643.132
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.692.440.823.275	3.483.317.004.283

010
TỔNG
ÔNG
Ồ PH
DỰN
IẾT
YAU

Dà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

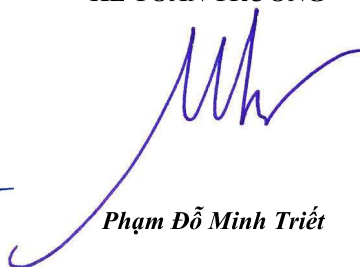
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Võ Quang



Phạm Đỗ Minh Triết



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 3 NĂM 2022)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021 (*)	Năm 2022	Năm 2021 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		325.242.293.037	355.755.562.951	1.664.011.238.689	988.597.643.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	325.242.293.037	355.755.562.951	1.664.011.238.689	988.597.643.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	294.500.723.346	333.074.524.578	1.542.703.712.811	922.837.926.231
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		30.741.569.691	22.681.038.373	121.307.525.878	65.759.717.405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	4.203.294.069	989.907.954	10.332.562.128	2.126.155.490
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	26.079.418.080	9.738.451.836	78.694.643.648	24.854.269.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.419.474.695	9.622.903.394	78.015.540.738	24.738.934.463
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		226.392.401	5.097.066	5.204.862.927	14.397.674
9. Chi phí bán hàng	25		25.288.755	77.247.585	427.284.190	399.899.273
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.711.537.236	12.597.406.087	56.750.398.935	37.002.092.531
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.644.987.910)	1.262.937.885	972.624.160	5.644.009.367
12. Thu nhập khác	31	VII.5	345.564.105	230.544.567	558.468.761	436.840.305
13. Chi phí khác	32	VII.6	56.329.239	276.400.119	366.810.004	658.767.361
14. Lợi nhuận khác	40		289.234.866	(45.855.552)	191.658.757	(221.927.056)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.355.753.044)	1.217.082.333	1.164.282.917	5.422.082.311
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	11.854.016	1.994.502.301	1.388.846.502	8.503.056.263
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		210.574.803	(1.441.071.728)	876.193.435	(7.360.712.967)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.578.181.863)	663.651.760	(1.100.757.020)	4.279.739.015
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(5.080.582.445)	840.517.552	1.493.753.808	3.951.595.321
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.497.599.418)	(176.865.792)	(2.594.510.828)	328.143.694
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(62)	10	18	48
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(62)	10	18	48

450
G
TY
HÀN
G ĐIỆN
NAM
TP.ĐÀ

NGƯỜI LẬP

 Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


 Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022)	(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.164.282.917	5.422.082.311
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.784.205.916	20.571.023.522
- Các khoản dự phòng	03		(399.093)	4.670.743
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(336.790.944)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.465.933.973)	(1.789.364.546)
- Chi phí lãi vay	06		78.015.540.738	24.738.934.463
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		135.497.696.505	48.610.555.549
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(351.272.294.533)	(315.015.063.509)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(143.001.206.934)	(56.467.447.617)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		237.912.787.856	637.581.245.713
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		2.022.758.280	(5.524.580.615)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.013.410.749)	(25.403.016.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.585.863.693)	(1.391.524.674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.353.649.562)	(99.115.233.463)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(222.793.182.830)	183.274.934.770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(32.157.691.477)	(152.115.448.265)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		136.363.636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(266.294.137.351)	(309.018.102.305)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		276.494.086.073	120.944.259.499
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	2.717.858.952
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.904.787.102	1.850.600.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.502.363.485	667.867.287
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.414.228.532)	(334.952.964.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.441.999.801.567	1.146.421.988.188
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.215.252.665.850)	(916.005.764.777)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.816.150)	616.949



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 3 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022)	(Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		226.743.319.567	235.416.840.360
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.464.091.795)	83.738.810.298
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.071.136.437	121.800.767.374
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.031.450	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	70.610.076.092	205.539.577.672

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

CHIEU TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

**Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.**

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn

; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vnn.vn

; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 30/09/2022 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/03/2022, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2022, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 83,61% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 19,22% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,99% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên	
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 29/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên	(Bầu bổ sung ngày 29/4/2022)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

010
TỔNG
CÔNG
TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG
ĐIỆN VIỆT
NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

1450
G
TY
HÀN
G ĐIẾ
NAM
TP. ĐP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 01 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

1450
G
TY
HÀN
G ĐIỆN
VIỆT
NAM
TP.ĐP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư số 202”) ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

0101
TỔNG
CÔNG
PH
DỰ
VIỆT N
ĐÀ NẴNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ (30/09/2022)	Đầu năm (01/01/2022)
Tiền mặt tại quỹ	2.045.810.220	2.628.077.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.192.619.696	69.115.174.909
Các khoản tương đương tiền	12.371.646.176	2.327.883.945
Cộng	70.610.076.092	74.071.136.437

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/09/2022)			Đầu năm (01/01/2022)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	2.377.900	(633.952)
- VE9 (279CP)	3.011.852	963.200	(2.048.652)	3.011.852	2.377.900	(633.952)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (30/09/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	135.396.244.301	135.396.244.301	51.527.784.190	51.527.784.190
- Tiền gửi có kỳ hạn	112.216.244.301	112.216.244.301	51.527.784.190	51.527.784.190
- Trái phiếu BIDV	23.180.000.000	23.180.000.000		

b2. Dài hạn	Cuối kỳ (30/09/2022)		Đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2. Dài hạn	550.000.000	550.000.000	40.956.000.000	40.956.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	17.226.000.000	17.226.000.000
- Trái phiếu Vietinbank	550.000.000	550.000.000	23.730.000.000	23.730.000.000

1450
G
TY
HÀNG
G ĐIỆ
VÀM
TP. ĐÀ

11.65

11.65

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng cổ phần (30/09/2022)	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần (01/01/2022)	Giá trị vốn góp
		6.292.561.984		7.896.949.058
	0	0	679.075	5.854.100.000
	300.000	4.000.000.000	300.000	3.000.000.000
		2.292.561.984		(957.150.942)

c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10
- Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết

Cuối kỳ**(30/09/2022)****Đầu năm****(01/01/2022)****c3. Đầu tư vào đơn vị khác**

- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1 (số lượng: 20 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9 (số lượng: 99 cổ phần)
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (số lượng: 104 cổ phần)
- Công ty CP Sông Ba (số lượng: 35.007 cổ phần)
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO (số lượng: 3.082.000 cổ phần)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	31.157.139.589	(3.284.761.086)	33.204.010.541	(3.284.761.086)
	179.472	0	179.472	0
	916.740	0	916.740	0
	1.913.808	0	1.913.808	0
	333.379.569	0	2.381.000.521	0
	750.000	750.000	0	0
	30.820.000.000	(i)	30.820.000.000	(3.284.761.086)
				(i)
				4.071.868.520

(i): Theo quy định tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/09/2022 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BĐS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

Theo Nghị quyết số 08 NQ/VNECO-HĐQT ngày 22/03/2022, HĐQT Tổng Công ty đã thống nhất thoái toàn bộ vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2. Phương thức bán: Thỏa thuận và khớp lệnh trên sàn HNX. Lý do thoái vốn: Tổng Công ty thực hiện tái cơ cấu danh mục đầu tư tài chính. Kể từ ngày 31/03/2022, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	299.531.107.304	71.451.901.988	125.993.393.571	244.989.615.721
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.232.349.751	485.173.050	739.998.495	2.977.524.306
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.902.729.785		410.378.529	1.492.351.256
	Giao dịch liên quan phải thu khác	329.619.966	485.173.050	329.619.966	485.173.050
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	2.648.805.861	469.333.124	480.886.111	2.637.252.874
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	2.176.074.154		469.333.124	1.706.741.030
	Giao dịch liên quan phải thu khác	472.731.707	469.333.124	11.552.987	930.511.844
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.200.000	9.510.785.920	9.429.837.969	82.147.951
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	9.429.837.969	9.429.837.969	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.200.000	80.947.951		82.147.951
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.656.193.604	1.559.636.572	1.840.622.996	3.375.207.180
	Giao dịch liên quan phải thu khác	613.432.267	743.570.872	408.067.933	948.935.206
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	816.065.700	816.065.700	0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.042.761.337	0	616.489.363	2.426.271.974
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	289.024.395.208	37.456.659.434	102.102.048.000	224.379.006.642
	Giao dịch liên quan phải thu khác	2.458.093.715	8.365.315.721	2.048.000	10.821.361.436
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	92.486.000.000	28.604.000.000	1.900.000.000	119.190.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	194.080.301.493	487.343.713	100.200.000.000	94.367.645.206
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	433.433.964	0	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	433.433.964	0	0	433.433.964
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	452.528.916	5.120.313.888	3.000.000.000	2.572.842.804
	Giao dịch phải thu khác	452.528.916	420.313.888	0	872.842.804
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	4.700.000.000	3.000.000.000	1.700.000.000
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	0	0	0
10	Công ty Cổ phần VNECO-RME	82.200.000	16.850.000.000	8.400.000.000	8.532.200.000
	Giao dịch phải thu khác	82.200.000	0	0	82.200.000
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	16.850.000.000	8.400.000.000	8.450.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.520.548	0	0	4.520.548
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	0	0	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	Tổng cộng	299.535.627.852	71.451.901.988	125.993.393.571	244.994.136.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	37.149.147.774	129.840.638.260	194.670.566.196	(27.680.780.162)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.153.231.015	12.631.045.130	20.152.278.314	631.997.831
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.153.231.015	12.631.045.130	20.152.278.314	631.997.831
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	6.067.913.538	8.991.594.619	9.462.128.895	5.597.379.262
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	6.067.913.538	8.991.594.619	9.462.128.895	5.597.379.262
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.989.236.745	9.313.376.332	19.624.133.160	(321.520.083)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.989.236.745	9.313.376.332	19.624.133.160	(321.520.083)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(3.891.145.625)	35.862.734.783	28.454.606.650	3.516.982.508
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(3.891.145.625)	35.862.734.783	28.454.606.650	3.516.982.508
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(190.329.843)	4.897.455.452	5.983.800.113	(1.276.674.504)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(190.329.843)	4.897.455.452	5.983.800.113	(1.276.674.504)
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	2.799.962.669	18.978.406.080	18.357.017.731	3.421.351.018
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	2.799.962.669	18.978.406.080	18.357.017.731	3.421.351.018
7	Công ty CP VNECO - RME	14.220.279.275	39.166.025.864	92.636.601.333	(39.250.296.194)
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	14.220.279.275	39.166.025.864	92.636.601.333	(39.250.296.194)
	CÔNG TY LIÊN KẾT	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.271.136.940	0	1.310.209.731	(39.072.791)
	Tổng cộng	38.420.284.714	129.840.638.260	195.980.775.927	(27.719.852.953)

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (30/09/2022)	Đầu năm (01/01/202)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	7.782.107.313	11.821.996.188
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	113.231.723.291	41.910.101.917
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	61.928.973.218	37.778.382.299
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	19.419.502.370	17.380.550.211
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	1.076.369.579	8.306.612.297
Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội	6.200.572.378	15.267.569.951
Ban Quản lý DA Điện lực Miền Nam - TCT điện lực miền Nam	2.431.349	2.431.349
Ban quản lý dự án điện 1 - EVN	33.602.208.354	0
Ban quản lý dự án điện 2 - EVN	21.387.217.313	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực Miền Bắc	3.836.386.194	10.673.812.702
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CùJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	812.640.226	1.299.983.939
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	150.631.334	165.641.717
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 HN	172.636.668.911	0
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	8.530.091.663	
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	1.122.006.268
Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	25.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	0	2.106.329.616
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	20.611.962.624	27.811.962.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	82.063.520.775	152.680.483.190
Công ty TNHH Tam Khải	768.270.095	768.270.095
Công ty TNHH Điện Gió ADANI Phước Minh	0	200.000.000
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	1.865.917.020
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	17.068.425.000	
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	875.586.788	77.580.432
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	182.945.682.200	337.403.331.901
Cộng	867.846.259.346	780.433.770.819

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	0	0
Cộng	0	0

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (30/09/2022)		Đầu năm (01/01/202)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	4.520.548	0	4.520.548	0
Phải thu khác (**)	123.175.226.994	(14.903.334.339)	125.009.855.623	(13.497.956.110)
Cộng	123.179.747.542	(14.903.334.339)	125.014.376.171	(13.497.956.110)

(*). Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ (30/09/2022)	Dự phòng (30/09/2022)	Đầu kỳ (01/01/2022)	Dự phòng (01/01/2022)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Cộng	479.873.048	0	479.873.048	0

() Các khoản phải thu khác**

	Cuối kỳ (30/09/2022)	Dự phòng (30/09/2022)	Đầu kỳ (01/01/2022)	Dự phòng (01/01/2022)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	56.864.442.453	(11.490.000.000)	5.148.800	
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		74.411.900	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		70.000.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		21.355.545.777	
Phải thu tạm ứng	40.564.335.095		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		45.044.910	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		784.821.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Ninh Hòa	784.821.000		83.023.100	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		11.490.000.000	(11.490.000.000)
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	1.291.639.693	
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	2.761.642.306			
Phải thu các đối tượng khác	826.767.142		2.287.679.516	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	66.310.784.541	(3.413.334.339)	87.363.292.727	(2.007.956.110)
Cộng	123.175.226.994	(14.903.334.339)	125.009.855.623	(13.497.956.110)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ (30/09/2022)	Đầu năm (01/01/202)
--	-------------------------	------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý		0		0
Cộng		0		0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(30/09/2022)		(01/01/202)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.709.020.496	(31.428.690)	12.749.707.105	(33.242.483)
- Công cụ, dụng cụ	1.807.838.482	(1.878.552)	1.684.097.320	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.981.317.747	(5.724.243)	139.469.810.709	(5.724.243)
- Thành phẩm	9.135.998.085	(33.590.624)	10.233.298.930	(33.590.624)
- Hàng hóa	24.514.650.257	0	10.704.069	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	307.148.825.067	(72.622.109)	164.147.618.133	(74.435.902)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2022	99.581.245.322	279.624.754.243	50.747.839.626	1.132.837.136	431.086.676.327
Tăng trong kỳ	10.980.764.454	1.044.953.518.198	5.493.206.777	0	1.061.427.489.429
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.922.224.824	1.044.190.015.303	0	0	1.055.112.240.127
- Đầu tư mua sắm mới	58.539.630	763.502.895	5.493.206.777	0	6.315.249.302
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	2.142.324.923	832.138.909	0	2.974.463.832
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.142.324.923	832.138.909	0	2.974.463.832
- Giảm khác				0	0
Tại 30/09/2022	110.562.009.776	1.322.435.947.518	55.408.907.494	1.132.837.136	1.489.539.701.924
HAO MÒN					
Tại 01/01/2022	54.829.223.885	61.409.888.376	24.977.531.570	709.286.499	141.925.930.330
Tăng trong kỳ	5.260.003.773	57.885.261.877	3.318.494.644	17.341.780	66.481.102.074
- Khấu hao trong kỳ	5.260.003.773	57.885.261.877	3.318.494.644	17.341.780	66.481.102.074
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	2.142.324.923	832.138.909	0	2.974.463.832
- Thanh lý, nhượng bán	0	2.142.324.923	832.138.909	0	2.974.463.832
- Giảm khác	0	0	0	0	0



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 30/06/2022	60.089.227.658	117.152.825.330	27.463.887.305	726.628.279	205.432.568.572
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2022	44.752.021.437	218.214.865.867	25.770.308.056	423.550.637	289.160.745.997
Tại 30/09/2022	50.472.782.118	1.205.283.122.188	27.945.020.189	406.208.857	1.284.107.133.352

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2022	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2022	3.292.454.737	50.086.320	530.207.000	3.872.748.057
<i>Tăng trong kỳ</i>	288.985.092	0	14.118.750	303.103.842
- Khấu hao trong kỳ	288.985.092	0	14.118.750	303.103.842
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 30/09/2022	3.581.439.829	50.086.320	544.325.750	4.175.851.899
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2022	32.602.402.791	0	48.993.000	32.651.395.791
Tại 30/09/2022	32.313.417.699	0	34.874.250	32.348.291.949

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/20212	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tăng trong kỳ	370.000.000	0	370.000.000
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	370.000.000	0	370.000.000
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/09/20212	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 30/06/2022	0	0	0
GT CÒN LẠI BDS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2022	222.327.090.842	3.549.033.992	225.876.124.834
Tại 30/09/2022	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834

	Cuối kỳ (30/09/2022)	Đầu năm (01/01/202)
11. Tài sản dở dang dài hạn		
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.487.470.385	78.426.736.782
Cộng (11a)	79.487.470.385	78.426.736.782
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	72.416.851.673	72.202.236.525
Dự án Điện gió Thuận Nhiên Phong	0	1.027.621.039.946
Các dự án khác	4.527.575.217	4.328.853.202
Cộng (11b)	76.944.426.890	1.104.152.129.673
Cộng (11a + 11b)	156.431.897.275	1.182.578.866.455
a. Ngắn hạn	Cuối kỳ (30/09/2022)	Đầu năm (01/01/202)
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	390.783.977	632.574.374
Cộng	390.783.977	632.574.374
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	3.722.816.952	6.408.348.602
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.390.811.851	486.248.084
Cộng	5.113.628.803	6.894.596.686

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/06/2022)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

20.a. Vay ngắn hạn

- Công ty mẹ vay	768.328.474.356	768.328.474.356	1.093.036.995.743	783.419.485.694	458.710.964.307	458.710.964.307
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	399.952.884.576	399.952.884.576	442.774.857.695	412.870.959.254	370.048.986.135	370.048.986.135
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sơ Giao dịch	39.049.357.742	39.049.357.742	72.796.235.587	36.294.070.908	2.547.193.063	2.547.193.063
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	119.206.440.603	119.206.440.603	183.809.785.976	78.755.728.458	14.152.383.085	14.152.383.085
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	59.370.565.454	59.370.565.454	109.393.315.879	121.985.152.449	71.962.402.024	71.962.402.024
Ngân hàng Quân đội - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	11.839.102.695	11.839.102.695	15.048.131.070	3.209.028.375	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	128.840.123.286	128.840.123.286	215.770.123.286	86.930.000.000	0	0
Các tổ chức và cá nhân khác	10.070.000.000	10.070.000.000	53.444.546.250	43.374.546.250	0	0
Tổng cộng	234.349.583.220	234.349.583.220	432.027.280.046	402.948.066.753	205.270.369.927	205.270.369.927

- Các Công ty con vay

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	18.672.828.550	18.672.828.550	20.519.078.118	21.907.055.450	20.060.805.882	20.060.805.882
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	30.900.100.521	30.900.100.521	49.459.870.949	28.344.689.548	9.784.919.120	9.784.919.120
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	79.123.473.000	79.123.473.000	84.619.146.931	81.385.907.013	75.890.233.082	75.890.233.082
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	35.376.398.948	35.376.398.948	56.783.209.285	37.133.819.763	15.727.009.426	15.727.009.426
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	40.594.500.000	40.594.500.000	73.054.547.583	72.416.000.000	39.955.952.417	39.955.952.417
Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung	20.000.000	20.000.000	785.080.000	915.080.000	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần VNECO-RME	20.662.282.201	20.662.282.201	128.906.347.180	147.945.514.979	39.701.450.000	39.701.450.000
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	9.000.000.000	9.000.000.000	5.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	0	0	12.900.000.000	12.900.000.000	0	0
Tổng cộng	127.062.501.062	127.062.501.062	116.303.721.894	388.000.000	11.146.779.168	11.315.293.892

Nợ dài hạn đến hạn trả

Tại Công ty mẹ	10.884.893.892	10.884.893.892			10.884.893.892	10.884.893.892
Tại các Công ty con	116.177.607.170	116.177.607.170	116.303.721.894	388.000.000	261.885.276	430.400.000
Tổng cộng	1.129.740.558.638	1.129.740.558.638	1.641.367.997.683	1.186.755.552.447	675.128.113.402	675.296.628.126

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay	86.520.515.410	86.520.515.410	44.913.546.250	10.646.313.573	52.253.282.733	52.253.282.733
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	41.606.969.160	41.606.969.160		10.646.313.573	52.253.282.733	52.253.282.733
Các tổ chức và cá nhân khác	44.913.546.250	44.913.546.250	44.913.546.250			
- Các Công ty con vay	567.235.059.242	567.235.059.242	600.599.000.000	35.110.440.770	1.746.500.012	1.746.500.012
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	64.000.000	64.000.000		96.000.000	160.000.000	160.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/09/2022)		Đầu năm (01/01/202)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	282.423.991.654	282.423.991.654	525.984.820.437	525.984.820.437
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.323.025.930	4.323.025.930	4.670.792.522	4.670.792.522
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181 CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	1.384.493.366	1.384.493.366	2.205.606.565	2.205.606.565
Công ty TNHH MTV Xây dựng điện Miền Tây Cao Bằng	1.593.829.303	1.593.829.303	1.593.829.303	1.593.829.303
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	2.965.693.430	2.965.693.430	3.209.563.828	3.209.563.828
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455	1.424.303.455
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH THép Thiên Long	1.359.380.512	1.359.380.512	2.599.592.532	2.599.592.532
Công ty TNHH Xây dựng PKC	24.763.613.433	24.763.613.433	27.900.400.000	27.900.400.000
Công ty TNHH Xây dựng PKC	2.101.764.205	2.101.764.205	3.101.764.205	3.101.764.205
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410	4.181.377.410
Công Ty TNHH Hùng Quý	4.430.330.221	4.430.330.221	0	0
Công ty CP Sông Đà 11	2.594.911.291	2.594.911.291	2.594.911.291	2.594.911.291
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	2.512.821.320	2.512.821.320	3.512.821.320	3.512.821.320
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	520.193.092	520.193.092	1.519.631.360	1.519.631.360
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	33.176.000.000	33.176.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thắng Lợi	9.528.706.016	9.528.706.016	19.836.274.807	19.836.274.807
Công ty TNHH MTV Tcty Tân Cảng Sài Gòn	9.792.606.800	9.792.606.800	19.850.893.242	19.850.893.242
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	0	0	0	0
Công ty TNHH Thương mại thép Trường Nguyên	0	0	23.160.006.054	23.160.006.054
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	427.200.001	427.200.001	16.027.200.001	16.027.200.001
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	5.751.753.403	5.751.753.403	6.330.870.098	6.330.870.098
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	80.097.074.206	80.097.074.206	39.947.092.274	39.947.092.274
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty con	98.207.531.000	98.207.531.000	303.763.285.654	303.763.285.654
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	15.034.241.238	15.034.241.238
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	13.763.104.298	13.763.104.298
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	1.271.136.940	1.271.136.940
Cộng (a+b)	229.132.087.495	229.132.087.495	541.019.061.675	541.019.061.675
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (30/09/2022)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2022)
a. Phải nộp	2.878.249.219	136.844.664.282	127.643.292.263	12.079.621.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	922.711.432	8.585.863.693	1.479.755.593	8.028.819.532
Thuế thu nhập cá nhân	46.792.516	942.032.204	749.307.441	239.517.279
Thuế khác	254.404.804	483.535.958	586.519.710	151.421.052
b. Phải thu		Cuối kỳ (30/09/2022)	Đầu năm (01/01/202)	
Thuế Giá trị gia tăng		200.000.000	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		139.724	139.724	
Thuế thu nhập cá nhân		100.395.728	0	
Thuế khác		8.760.267	0	
Cộng		309.295.719	139.724	

1450
G
TY
HÀN
G ĐIẾ
NAM
TP.ĐP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (30/09/2022)	Đầu năm (01/01/202)
18. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay	0	407.878.678
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình	323.143.156.936	97.130.944.032
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Công ty mẹ trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	0	232.608.108
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác	182.700.000	2.781.579.483
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con	43.800.855.908	24.741.934.038
Cộng	369.300.148.940	127.468.380.435
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.000.563.134	856.203.517
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.237.342.785	1.748.443.756
- Các khoản phải trả nợ khác (*)	6.621.113.821	561.362.890.435
Cộng	10.859.019.740	563.967.537.708
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	1.824.542.712	3.086.763.950
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	993.867.100	997.683.250
+ Khoản phải trả cho Công Ty TNHH Logistics Anh Kiệt	0	1.863.442.020
+ Phải trả, phải nộp khác	830.675.612	225.638.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	4.796.571.109	558.276.126.485
Cộng	6.621.113.821	561.362.890.435
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.976.315.043	1.724.571.752
Cộng	1.976.315.043	1.724.571.752
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.480.646.882	1.011.538.647
Cộng	1.480.646.882	1.011.538.647



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	130.710.198.884	16.763.832.141	158.221.575	(88.867.037.290)	51.070.643.130	0	1.023.787.733.513
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	6.574.336.253	0	0	0	0	0	6.574.336.253
- Tăng khác	0	0	0	0	0	29.578.783	0	0	0	29.578.783
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	2.532.080.408	0	0	0	243.868.929	0	2.775.949.337
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	1.096.911.410	0	1.096.911.410
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/06/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	134.752.454.729	16.763.832.141	187.800.358	(88.867.037.290)	49.729.862.791	0	1.026.518.787.803
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	(5.080.582.445)	0	0	0	(1.497.599.418)	0	(6.578.181.863)
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 30/09/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	129.671.872.286	16.763.832.141	187.800.358	(88.867.037.290)	48.232.263.372	0	1.019.940.605.940

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 30/09/2022:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(86.919.236.536)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(88.867.037.290)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	(30/09/2022)	(01/01/202)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	187.800.358	158.221.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chi tiêu	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.242.293.037	355.755.562.951	1.664.011.238.689	988.597.643.636
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	48.881.408.131	160.918.069.907	982.030.696.736	516.855.758.908
- Doanh thu bán hàng	276.081.858.437	194.673.311.225	681.227.040.517	465.208.514.497
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	5.866.760.073
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	279.026.469	164.181.819	753.501.436	666.610.158
2- Giá vốn hàng bán	294.500.723.346	333.074.524.578	1.542.703.712.811	922.837.926.231
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	43.267.571.376	132.332.432.552	944.877.723.437	447.296.313.881
- Giá vốn bán hàng	251.063.964.786	200.643.782.724	597.345.465.443	470.165.152.583
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	4.997.083.843
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	169.187.184	98.309.302	480.523.931	379.375.924
3- Doanh thu hoạt động tài chính	4.203.294.069	989.907.954	10.332.562.128	2.126.155.490
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.160.040.988	989.907.954	7.717.156.188	1.789.364.546
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.450.000	0	90.450.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.991.791	0	2.991.791	336.790.944
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	949.811.290	0	2.521.964.149	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	26.079.418.080	9.738.451.836	78.694.643.648	24.854.269.398
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	26.075.775.483	9.622.903.394	78.671.841.526	24.738.934.463
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	1.414.700	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(571.900)	0	(1.053.500)
- CP Tài chính khác	3.642.597	116.120.342	21.387.422	116.388.435
5- Thu nhập khác	345.564.105	230.544.567	558.468.761	436.840.305
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	136.363.636	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	345.564.105	230.544.567	422.105.125	436.840.305
6- Chi phí khác	56.329.239	276.400.119	366.810.004	658.767.361
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	0	0	0	6.716.499
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty	21.069.066	168.873.300	125.351.882	237.757.222



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

con				
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	35.260.173	107.526.819	241.458.122	414.293.640
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.854.016	1.994.502.301	1.388.846.502	8.503.056.263
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	11.854.016	1.994.502.301	1.388.846.502	8.503.056.263

010
TỔNG
CÔNG
CƠ PH
DỰN
VIỆT N
YÊN U

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 tháng 09 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.129.740.558.638	526.854.958.866	1.656.595.517.504
Phải trả người bán	282.423.991.654	164.010.592.524	446.434.584.178
Chi phí phải trả	369.300.148.940	-	369.300.148.940
Các khoản phải trả khác	10.859.019.740	-	10.859.019.740
Cộng	1.792.323.718.972	690.865.551.390	2.483.189.270.362

31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	675.128.113.402	43.114.888.853	718.243.002.255
Phải trả người bán	541.019.061.675	219.083.970.487	760.103.032.162
Chi phí phải trả	127.468.380.435	-	127.468.380.435
Các khoản phải trả khác	563.967.537.708	-	563.967.537.708
Cộng	1.907.583.093.220	262.198.859.340	2.169.781.952.560

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2022		31/12/2021		30/09/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	70.610.076.092	0	74.071.136.437	0	70.610.076.092	74.071.136.437
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	135.397.207.501	(2.048.652)	51.530.162.090	(633.952)	135.395.158.849	51.529.528.138
- Phải thu khách hàng	867.846.259.346	(45.686.470.576)	780.433.770.819	(45.686.470.576)	822.159.788.770	734.747.300.243
- Phải thu khác	130.562.395.542	(13.497.956.110)	125.014.376.171	(13.497.956.110)	117.064.439.432	111.516.420.061
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	31.157.139.589	(3.284.761.086)	33.204.010.541	(3.284.761.086)	27.872.378.503	29.919.249.455
TỔNG CỘNG	1.235.573.078.070	(62.471.236.424)	1.064.253.456.058	(62.469.821.724)	1.173.101.841.646	1.001.783.634.334

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/09/2022		31/12/2021		30/09/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Vay và nợ	2.183.450.476.370	0	718.243.002.255	0	2.183.450.476.370	718.243.002.255
- Phải trả người bán	610.445.176.702	0	760.103.032.162	0	610.445.176.702	760.103.032.162
- Chi phí phải trả	369.300.148.940	0	127.468.380.435	0	369.300.148.940	127.468.380.435
- Phải trả khác	10.859.019.740	0	563.967.537.708	0	10.859.019.740	563.967.537.708
Cộng	3.174.054.821.752	0	2.169.781.952.560	0	3.174.054.821.752	2.169.781.952.560

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung : Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..
- Công ty CP VNECO - RME: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 3 năm 2022	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.642.136.512	182.635.019.515	(31.034.862.990)	325.242.293.037
Giá vốn hàng bán	156.548.395.340	169.815.132.213	(31.862.804.207)	294.500.723.346
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.093.741.172	12.819.887.302	827.941.217	30.741.569.691

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.224.044.576.384	558.396.933.966	(118.430.271.661)	1.664.011.238.689
Giá vốn hàng bán	1.159.539.076.081	504.135.846.675	(120.971.209.945)	1.542.703.712.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	64.505.500.303	54.261.087.291	2.540.938.284	121.307.525.878



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2022, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2022 lỗ 6.578 triệu đồng giảm 7.271 triệu đồng, tương đương giảm 1.092,16% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.242	355.755	(30.513)	(8,58)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.741	22.681	8.060	35,54
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.578)	663	(7.241)	(1.092,16)
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(5.080)	840	(5.920)	(704,76)

- Trong quý 3/2022, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30.513 triệu đồng, tương đương giảm 8,58% so với cùng kỳ năm 2021: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện giảm 112.036 triệu đồng, tương đương giảm 69,62% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 81.408 triệu đồng, tương đương tăng 41,82% so với cùng kỳ năm 2021. Mặt khác, do một số công trình còn đang vướng mắc thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng thi công, đồng thời do vướng về Room tín dụng nên doanh nghiệp đang gặp rất nhiều khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại, dẫn đến chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình đề nghị thu với các chủ đầu tư, doanh thu sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2022 tăng 8.060 triệu đồng, tương đương tăng 35,54% so với cùng kỳ năm 2021.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và phần lãi tại công ty liên kết quý 3/2022 không bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất quý 3/2022 bị lỗ 6.578 triệu đồng, giảm 7.241 triệu đồng, tương đương giảm 1.092,16% so với cùng kỳ năm 2021. Đồng thời, các nguyên nhân trên cũng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 3/2022 bị lỗ 5.080 triệu đồng, giảm 5.920 triệu đồng, tương đương giảm 704,76% so với cùng kỳ năm 2021.

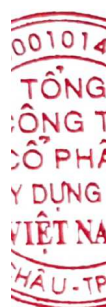
2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế trên Báo cáo tài chính Hợp nhất 9 tháng đầu năm 2022 lỗ 1.100 triệu đồng, giảm 5.379 triệu đồng, tương đương giảm 125,71% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.664.011	988.597	675.414	68,32
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.307	65.759	55.548	84,47
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.100)	4.279	(5.379)	(125,71)
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	1.493	3.951	(2.458)	(62,21)

- Trong 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 675.414 triệu đồng, tương đương tăng 68,32% so với cùng kỳ năm 2021: Trong đó doanh thu về hoạt động xây lắp điện tăng 465.174 triệu đồng, tương đương tăng 90% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 216.018 triệu đồng, tương đương tăng 46,43% so với cùng kỳ năm 2021; 9 tháng đầu năm 2022 không có phát sinh doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản, nên doanh thu từ hoạt động này sụt giảm 5.866 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021. Đồng thời, do vướng mắc đền bù phục vụ thi công các công trình và vướng về Room tín dụng đã nêu ở trên, sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng đầu năm 2022 tăng 55.548 triệu đồng, tương đương tăng 84,47% so với cùng kỳ năm 2021.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và phần lãi tại công ty liên kết 9 tháng đầu năm 2022 mặc dù tăng so với cùng kỳ năm 2021 nhưng không bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất 9 tháng đầu năm 2022 bị lỗ 1.100 triệu đồng, giảm 5.379 triệu đồng, tương đương giảm 125,71% so với cùng kỳ năm 2021, nhưng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất 9 tháng đầu năm 2022 đạt 1.493 triệu đồng, giảm 2.458 triệu đồng, tương đương giảm 62,21% so với cùng kỳ năm 2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. Giải trình lợi nhuận sau thuế TDN trong kỳ báo cáo quý 3 năm 2022 bị lỗ 6.578 triệu đồng do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ sụt giảm 8,58% so với cùng kỳ năm 2021 và chỉ đạt 325.242 triệu đồng;

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ đạt: 30.741 triệu đồng;

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là 26.079 triệu đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 15.711 triệu đồng;

Vì vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không bù đắp đủ các chi phí phát sinh trong kỳ, làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bị lỗ 6.644 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất quý 3 năm 2022 bị lỗ 6.578 triệu đồng.

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2022

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Anh Tuấn

